

Mẫu CBTT-05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007 /TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty:
Công ty Cổ
phần chứng
khoán Dầu khí.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Năm)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày..31....tháng.3...năm.2009....

Đơn vị tính:..đồng..

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	383.154.363.242	642.857.101.810
1	Tiền	194.009.607.546	131.212.033.916
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	128.913.062.500	500.406.257.207
	- Chứng khoán tự doanh	144.032.179.137	251.754.717.043
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn	9.373.000.000	282.129.023.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	-24.492.116.637	-33.477.482.836
3	Các khoản phải thu	55.017.732.811	7.725.482.137
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	64.000.000	222.246.309
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.149.960.385	3.291.082.241
II	Tài sản dài hạn	47.149.145.184	90.690.058.259
1	Tài sản cố định	6.032.502.189	8.138.102.855
	- Tài sản cố định hữu hình	5.993.167.334	7.712.490.767
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	39.334.855	425.612.088
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	38.234.000.000	79.356.800.000
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác	2.882.642.995	3.195.155.404
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	430.303.508.426	733.547.160.069
IV	Nợ phải trả	142.926.750.166	446.611.271.414
1	Nợ ngắn hạn	142.926.750.166	446.611.271.414
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	287.376.758.260	286.935.888.655
1	Vốn góp ban đầu	150.000.000.000	150.000.000.000
2	Vốn bổ sung	137.250.000.000	137.250.000.000
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	126.758.260	-314.111.345
4	Vốn điều chỉnh		

VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430.303.508.426	733.547.160.069
------------	----------------------------	------------------------	------------------------

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	87.294.114.121	53.048.541.873
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần	87.294.114.121	53.048.541.873
4	Thu lãi đầu tư	1.666.976.200	151.038.300
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	88.961.090.321	53.199.580.173
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	58.662.071.976	33.179.192.686
7	Lợi nhuận gộp	20.020.387.487	30.299.018.345
8	Chi phí quản lý	19.893.629.227	30.112.384.793
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	186.633.552	126.758.260
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	50.912.811	
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	237.546.363	126.758.260
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)		
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
14	Lợi nhuận sau thuế	237.546.363	126.758.260
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	10,96% 89,04%	12,36% 87,64%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,22% 66,78%	60,88% 39,12%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	225,9% 268,1%	141,4% 143,9%
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,03% 0,24%	0,03% 0,27%

	thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		0,04%	0,08%
--	---	--	-------	-------

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)